ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1369 /GPMT	*Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 5 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án "Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc" tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 41/QĐUBND ngày 05/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc" tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (Hội đồng thẩm định);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1821/TTr-STNMT ngày 26/4/2024 (trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco tại Văn bản số 30/CV-MT ngày 15/12/2023; ý kiến của Hội đồng thẩm định tại Văn bản số 357/STNMT-MT ngày 23/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 25/CV-MT ngày 15/3/2024 của Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco về chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện); ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh qua biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco (*địa chỉ: Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh)* được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc" tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3001065982 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009;

đăng ký thay đổi lần 7 ngày 17/3/2020.

1.4. Mã số thuế: 3001065982.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

a) Phạm vi, quy mô:

Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh có tổng diện tích sử dụng đất là 211.690m^2 (theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 05/09/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500), bao gồm 02 khu đất với các hạng mục công trình:

* Khu A: Diện tích 12.218,0m^2, bao gồm các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, nhà vệ sinh, bếp, nhà ăn ca CBCNV, nhà ở tập thể, nhà bảo vệ, kho cám, trạm cân, hồ nước sản xuất, sân thể thao, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, vườn rau, sân đường nội bộ, cây xanh thảm cỏ.

* Khu B: Diện tích 199.472,0m^2, gồm các hạng mục công trình:

- Hạng mục công trình chính (diện tích 13.986,7m^2), bao gồm: 03 chuồng lợn hậu bị - giai đoạn sau, 04 chuồng lợn cai sữa, 02 chuồng lợn mang thai, 03 chuồng lợn nái đẻ, 01 chuồng lợn đực, hậu bị, 01 chuồng lợn đực giống.

- Hạng mục công trình phụ trợ (diện tích 89.646,6m^2), bao gồm: Nhà khử trùng xe, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà khử trùng người, nhà kho, kho vôi, siclo thức ăn, nhà điều hành, kho thuốc thú y, vật tư, nhà bếp, nhà ăn, nhà ở CBCNV, trạm cân, nhà cơ khí, nhà pha chế tinh, trạm điện, hồ chứa nước dự phòng, hồ nước sản xuất, tháp nước, sân thể thao, vườn rau, sân đường nội bộ.

- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường (diện tích 95.838,7m^2), bao gồm: Khu máy ép phân, 04 nhà chứa phân, khu máy phát điện biogas, khu xử lý nước thải, nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại, bể biogas, hồ sinh học 1, hồ sinh học 2, hồ sinh học 3, khu chôn lợn chết, hố thu gom nước thải sinh hoạt, nhà vệ sinh, cây xanh thảm cỏ.

b) Công suất hoạt động:

Chăn nuôi lợn nái sinh sản 1.200 con; lợn giống thương phẩm 24.000 con/năm.

(Số lợn có mặt thường xuyên tại trang trại là: 20 lợn đực giống, 1.200 lợn nái giống sinh sản; 2.200 lợn sơ sinh (đến 21 ngày tuổi); 2.500 lợn sau cai sữa (trên 21 ngày tuổi đến khi xuất bán); 150 con lợn hậu bị. Tổng công suất hoạt động (tính theo đơn vị vật nuôi): 752,2 đơn vị vật nuôi)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự

cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco (Chủ đầu tư), Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, đề xuất) chịu trách nhiệm toàn điện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về môi trường, đầu tư, quy hoạch, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường;

2. Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải và sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này hoặc có thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường thì phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 4. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ban hành.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thạch Hà (phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạch Hà) tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với "Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc" tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL_3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(*Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh*)

Số: 1369/QĐ-UBND; 31/05/2024; 16:5:58

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân tại Khu A: 0,96m^3/ngày đêm;

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân tại Khu B: 3,84m^3/ngày đêm;

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn tại khu B (bao gồm nước tiểu, nước tắm gia súc, rửa chuồng): 103,68m^3/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

- 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ở khu A xả thải vào nguồn tiếp nhận;

- 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung ở khu B xả thải vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cầu Sú thuộc địa phận xóm Thiên Thai, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh;

2.2.2. Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*):

- Khu A: X(m) = 2027 789; Y(m) = 534 349

- Khu B: X(m) = 2027 721; Y(m) = 534 241.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Khu A: 0,96m^3/ngày.đêm, tương đương với 0,04m^3/giờ;

- Khu B: 107,52m^3/ngày.đêm, tương đương với 4,48m^3/giờ.

2.2.4. Phương thức xả nước thải: Xả vào nguồn tiếp nhận (sông Cầu Sú) theo phương thức tự chảy.

2.2.5. Chế độ xả nước thải**:** Xả liên tục 24h/24h hằng ngày.

2.2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Chất lượng nước thải tại khu A trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2. Chi tiết các thông số ở bảng dưới đây:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; K=1,2)
1	pH	Thang pH	5,0 - 9
2	BOD_5	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	5.000

- Chất lượng nước thải tại khu B phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q=0,9; K_f=1,1). Chi tiết các thông số ở bảng dưới đây:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B; K_q=0,9; K_f=1,1)
1	pH	Thang pH	5,5-9
2	BOD_5	mg/l	99
3	COD	mg/l	297
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5
6	Tổng Coliform	mg/l	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Khu A: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình đào thải của con người được thu gom về 02 bể tự hoại cải tiến đặt ngầm dưới công trình nhà vệ sinh; cùng với nước thải từ hoạt động nấu nướng, tắm, giặt, rửa tay chân,… được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Khu B:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình đào thải của con người được thu gom về 02 bể tự hoại cải tiến đặt ngầm dưới công trình nhà vệ sinh; cùng với nước thải từ

hoạt động nấu nướng, tắm, giặt, rửa tay chân,… dẫn vào Hố thu gom nước thải sinh hoạt; sau đó đấu nối vào mương thu gom nước thải chăn nuôi để dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi được thu gom và dẫn vào bể thu gom kết hợp lắng, tại đây nước thải sẽ được bơm lên máy ép phân và theo đường ống dẫn vào bể Biogas để xử lý. Sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý bằng công nghệ sinh học trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Nước thải tại khu A:

* Tóm tắt sơ đồ, quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

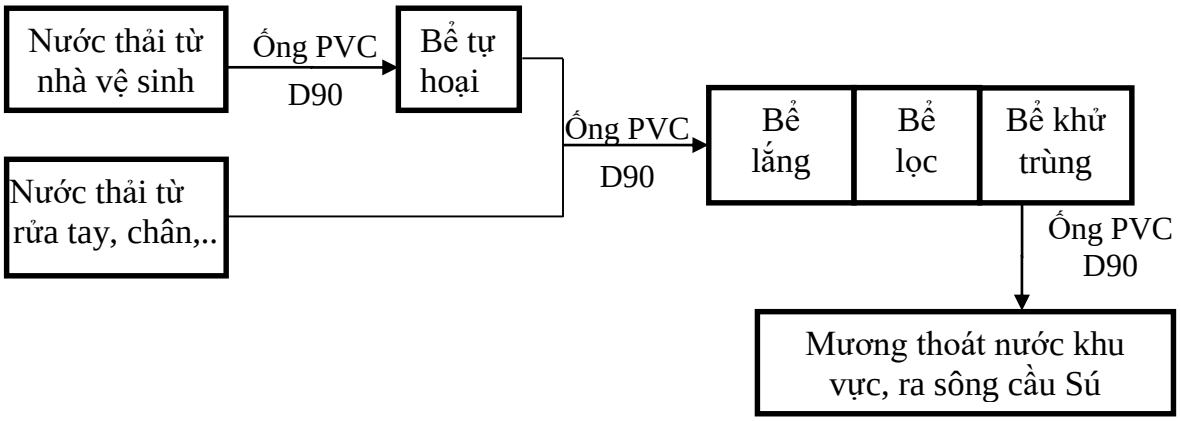

* Thiết kế các hạng mục trong quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt, gồm:

- 02 bể tự hoại cải tiến với tổng thể tích là 16m^3, kích thước mỗi bể (2x2x2)m.

- 02 bể lắng lọc dạng ống bi tròn có kích thước mỗi bể D1,2m, sâu 1,5m, thành dày 120mm, đáy lót bê tông M200# và 01 bể khử trùng có kích thước D1m, sâu 1m.

* Công suất thiết kế của Bể xử lý nước thải: 1,0m^3/ngày đêm.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu lọc cát, sỏi và hoá chất khử trùng Chlorine.

b. Nước thải tại khu B:

* Tóm tắt sơ đồ, quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

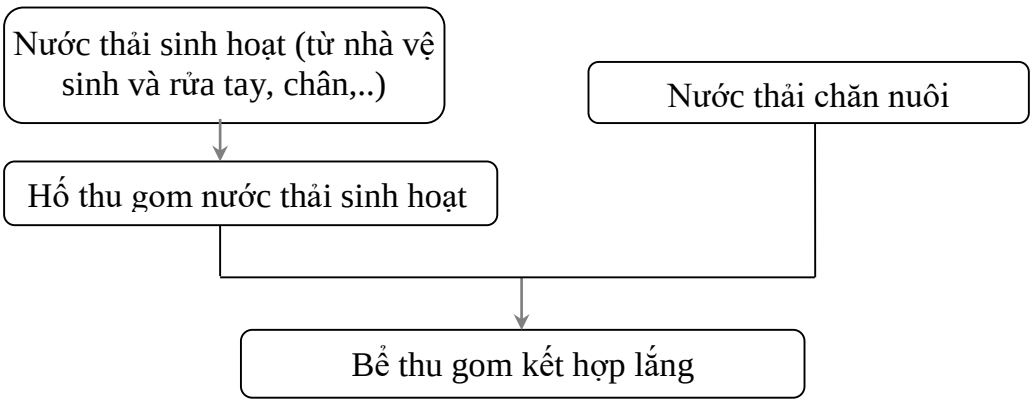

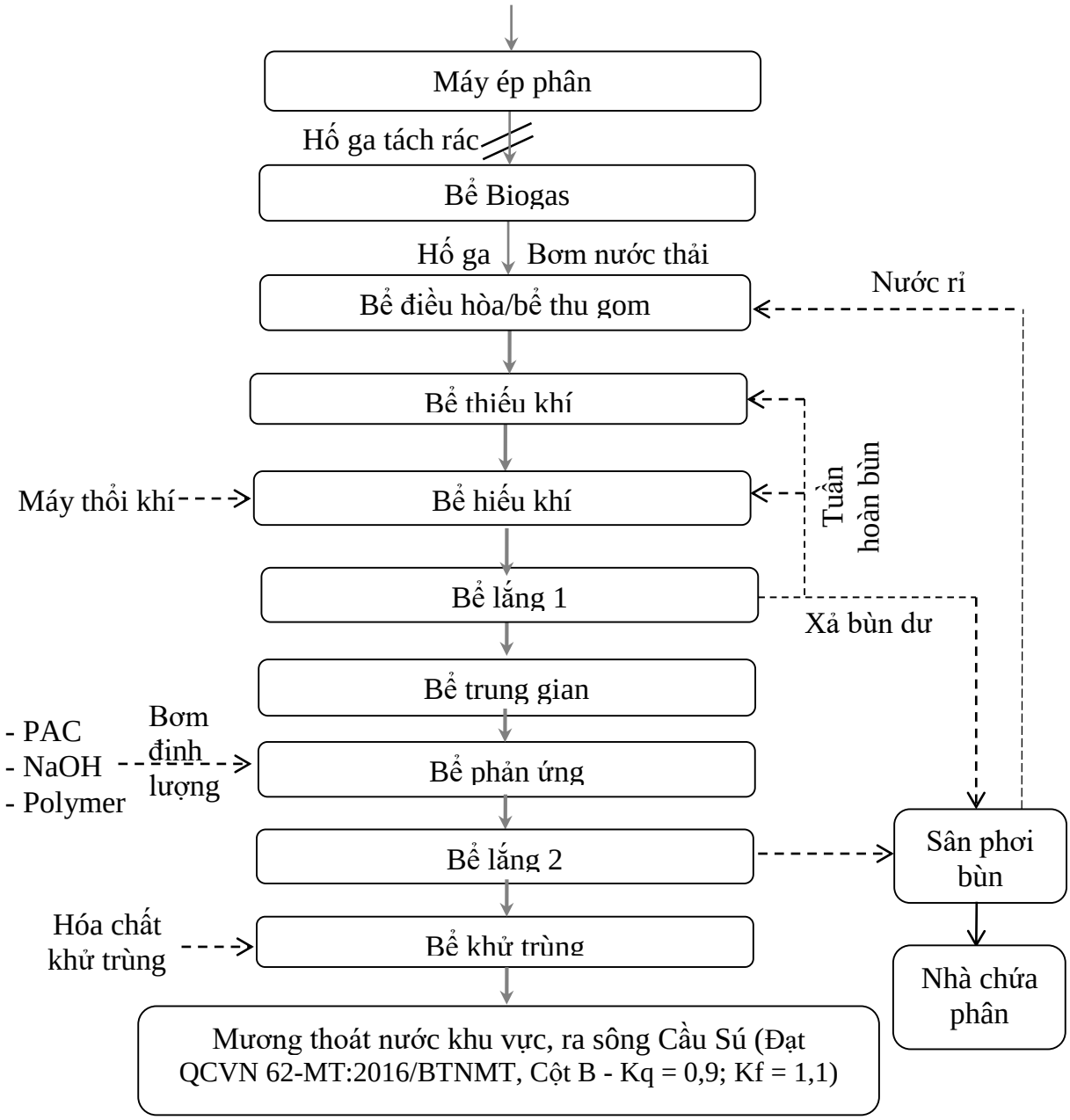

* Thuyết minh quy trình công nghệ:

- Bể thu gom kết hợp lắng: Kết cấu BTCT, thể tích 280m^3, kích thước (10x7x4)m thu nước thải sinh hoạt từ Hố thu gom nước thải sinh hoạt có kết cấu BTCT, thể tích 20m^3, kích thước (5x4x1)m và nước thải chăn nuôi từ các chuồng nuôi, tại đây nước thải sẽ được ổn định dòng chảy và điều hòa lưu lượng.

- Máy ép phân: Nước thải tại bể thu gom kết hợp lắng sẽ được bơm lên máy ép phân để tách lượng cặn có trong nước thải nhằm hạn chế tối đa lượng phân đưa vào bể Biogas. Máy ép phân có công suất khoảng 10m^3/h ;

- Bể biogas: Thể tích 9.710m^3, thành bể được xây bằng BTCT, đáy có các lớp đất sét đầm chặt và lót bạt HPDE chống thấm. Mặt bể được bao bọc bởi lớp bạt HPDE dùng để tích và thu khí gas. Tại bể biogas trong điều kiện không có oxy các vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ biến thành năng lượng hoạt động và khí mê tan. Hỗn hợp khí CH_4, H_2S, NO_x, CO_2,… tạo thành khí biogas, tận dụng để chạy máy phát điện.

- Bể điều hòa/bể thu gom: Được thiết kế 02 ngăn, kết cấu BTCT, thể tích 252m^3, kích thước (14,0x4,5x4,0)m; bể có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ các chất trong nước thải trước khi dẫn sang các bước tiếp theo. Tại bể điều hòa có lắp đặt hệ thống sục khí để tránh lắng cặn, giảm mùi.

- Bể thiếu khí: Kết cấu BTCT, thể tích 346,5m^3, kích thước (14,0x5,5x4,5)m; Tại bể thiếu khí, chủng vi khuẩn Acinetobacter sẽ được tham gia vào nhằm hỗ trợ chuyển hóa các hợp chất hữu cơ chứa Photpho thành hợp chất mới loại bỏ hoàn toàn Photpho, giúp các vi sinh vật hiếu khí dễ dàng phân hủy hơn. Còn vi khuẩn Nitrosonas và Nitrobacter có chức năng hỗ trợ khử Nitrat hiệu quả.

- Bể hiếu khí: Kết cấu BTCT, thể tích 450m^3, kích thước (10,0x10,0x4,5)m; tại bể hiếu khí nhờ vào quá trình hoạt động sinh trưởng và phát triển của vi sinh vật hiếu khí. Vi sinh vật sử dụng chất hữu cơ làm chất nền và các chất dinh dưỡng Nito và Photpho chuyển hóa thành sinh khối của vi sinh vật, tại đây hầu hết chất ô nhiễm được chuyển hóa.

(Trong nước thải, Nito chủ yếu ở dạng Amoniac, hợp chất Nito hữu cơ. Vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hóa hợp chất Nito về dạng Nitrate, Nitrit. Tiếp tục vi sinh vật thiếu khí và kị khí sẽ sử dụng các hợp chất hữu cơ trong nước thải làm chất oxy hóa để khử nitrate, nitrite về dạng khí N_2 bay lên).

- Bể lắng 1: Kết cấu BTCT, thể tích 72m^3, kích thước (4,0x4,0x4,5)m; nước thải sau khi được xử lý tại bể hiếu khí chuyển hóa các chất ô nhiễm thành sinh khối của vi sinh vật, sẽ tự chảy qua bể lắng 1 nhằm tách bùn sinh học có trong dòng nước thải, lắng những bông bùn trong quá trình xử lý vi sinh. Nước thải sẽ được phân phối vào ống trung tâm, nhờ trọng lực bùn sẽ lắng xuống đáy bể, nước trong sẽ chảy tràn bề mặt và theo hệ thống máng thu nước. Bùn sau bể lắng 1 phần sẽ được hồi lưu lại bể hiếu khí nhằm duy trì nồng độ bùn trong bể, một phần được hồi lưu về bể thiếu khí nhằm cung cấp thêm chất hữu cơ cho quá trình khử Nito trong nước. Phần bùn dư được đưa về sân phơi bùn với mục đích phân hủy bùn và giảm độ ẩm.

- Bể trung gian: Bể có thể tích 567m^3, kích thước (14,0x9,0x4,0)m; Thành bể được xây bằng BTCT, đáy lót bạt HPDE chống thấm. Tại đây sẽ diễn ra các phản ứng Nitrat hóa và Photphorit. Ngoài ra, dưới hoạt động của các chủng vi sinh vật tùy nghi, các loại tảo sẽ xử lý các chất ô nhiễm còn sót lại (nếu có).

- Bể phản ứng: Kết cấu BTCT, thể tích 12,15m^3, kích thước (1,8x1,5x4,5)m. Nước thải tại bể trung gian được bơm lên bể phản ứng tạo bông, nước thải được bổ sung hóa chất keo tụ tạo bông PAC, NaOH và POLYMER bằng các bơm định lượng và được trộn đều bằng máy khuấy trộn, Các hạt keo (chất ô nhiễm) trong nước bị mất tính ổn định, tương tác với nhau, kết cụm lại hình thành các bông cặn lớn, dễ lắng chảy vào Bể lắng 2.

- Bể lắng 2: Kết cấu BTCT, thể tích 72m^3, kích thước (4,0x4,0x4,5)m. Nước thải sau bể phản ứng được dẫn vào bể lắng 2. Tại đây, dưới tác dụng của trọng lực bùn được lắng xuống đáy và được xả định kỳ về sân phơi bùn. Nước sạch sau bể lắng 2 chảy tràn qua máng thu nước dẫn về bể khử trùng.

- Sân phơi bùn: Kết cấu BTCT, thể tích 46,8m^3, kích thước (13,0x3,0x1,2)m; bùn dư tại bể lắng 1 và bùn tại bể lắng 2 được bơm về sân phơi bùn. Tại đây bùn sẽ được lưu nhằm phân hủy, tách nước giảm độ ẩm và giảm thể tích. Lượng bùn này định kỳ được đưa về khu vực máy ép phân. Nước thải tách ra từ hỗn hợp tự chảy về Bể điều hòa để được xử lý lại.

- Bể khử trùng: Kết cấu BTCT, thể tích 12,15m^3, kích thước (1,8x1,5x4,5)m. Nước thải sau khi xử lý tại bể lắng 2 được dẫn vào bể khử trùng. Tại đây, nước thải sẽ được khử trùng bằng Chloride, với tính khử trùng mạnh, đảm bảo yêu cầu diệt vi khuẩn trong nước.

Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT với hệ số K_q=0,9, K_f = 1,1 được dẫn ra mương thoát nước của khu vực và chảy về nguồn tiếp nhận là sông Cầu Sú.

* Công suất thiết kế của HTXLNT tập trung: Đạt tối đa 180m^3/ngày.đêm.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất trợ lắng PAC, NaOH, Polymer: 10g/m^3 nước thải;

+ Hóa chất khử trùng Chlorine: 2g/m^3 nước thải.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

(1) Sự cố thủng bạt Bể Biogas và bể trung gian của hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp lỗ thủng nằm phía trên mặt bể biogas thì thuê đơn vị có chuyên môn đưa máy đến đắp vá bình thường. Trường hợp những lỗ thủng nằm phía dưới bể Biogas sẽ tiến hành hút hết phân, bùn và sử dụng hết khí trong hầm rồi mới tiến hành vá. Phân và bùn sẽ được đưa đến nhà ủ phân. Trong thời gian vá bể biogas tạm thời không cho phân vào bể, tiến hành dọn phân khô, nước thải phát sinh sẽ dồn vào Bể thu kết hợp lắng đồng thời tăng cường phun chế phẩm để giảm thiểu mùi.

- Đối với sự cố thủng bạt lót ở đáy bể trung gian (xảy ra trong quá trình nạo vét bùn lắng định kỳ), khi có sự cố xảy ra tiến hành thuê đơn vị có chuyên môn đưa máy đến đắp vá bình thường.

(2) Sự cố của Hệ thống xử lý nước thải:

- Đảm bảo vận hành và bảo trì hệ thống theo đúng quy trình và hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống và phát hiện kịp thời sự cố;

- Thông báo cho nhà cung cấp các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố.

- Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Trường hợp thiết bị, phụ kiện lắp đặt trong các bể xử lý (bơm, van, máy thổi khí,…) có sự cố xảy ra, sẽ khởi động những thiết bị dự phòng đã được lắp đặt sẵn (tại tất cả các tổ bơm, máy thổi khí đều lắp đặt 01 dự phòng). Cùng thời gian này cần nhanh chóng xác định sự cố, chỉnh sửa hoặc thay thế nếu cần.

+ Trường hợp phát hiện hệ thống hoạt động không hiệu quả, chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý chưa đạt yêu cầu để xả ra môi trường theo quy định.

Nhanh chóng xác nhận nguyên nhân chính và khắc phục kịp thời. Nước thải được lưu tại bể điều hòa, đồng thời tăng cường giải pháp xử lý, cụ thể như tăng lượng khí ở các bể hiếu khí bằng cách tăng công suất máy thổi khí, bơm tuần hoàn nước thải từ sau bể lắng về, bổ sung chế phẩm vi sinh, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn 62-MT:2016/BTNMT cột B trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/04/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu A và hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu nước thải khu A:

+ Mẫu nước thải đầu vào tại bể lắng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Toạ độ: X(m): 2027 816, Y(m): 534 315 (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*);

+ Mẫu nước thải đầu ra tại điểm xả. Tọa độ vị trí lấy mẫu: X(m) = 2027 789; Y(m) = 534 349 (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*).

- Vị trí lấy mẫu nước thải khu B:

+ Mẫu nước thải đầu vào tại hố ga trước khi vào bể Biogas. Toạ độ: X(m): 2027 551, Y(m): 534 189 (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*);

+ Mẫu nước thải đầu ra tại điểm xả. Tọa độ vị trí lấy mẫu: X(m) = 2027 721; Y(m) = 534 241 (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung tại Mục 2.2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Nước thải khu A: 04 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (dự kiến trong tháng 3/2025) của giai đoạn vận hành ổn định Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu A (ngày đầu tiên lấy 01 mẫu đầu vào và 1 mẫu đầu ra; từ ngày thứ 2 trở đi lấy 1 mẫu đầu ra/ngày).

- Nước thải khu B: 04 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (dự kiến trong tháng 3/2025) của giai đoạn vận hành ổn định Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu B (ngày đầu tiên lấy 01 mẫu đầu vào và 1 mẫu đầu ra; từ ngày thứ 2 trở đi lấy 1 mẫu đầu ra/ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải;

3.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(*Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh*)

A. NGUỒN PHÁT SINH TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Tiếng kêu của lợn trong chuồng nuôi;

- Hoạt động của thiết bị máy móc, động cơ điện (quạt công nghiệp cuối chuồng nuôi; máy bơm nước, máy phát điện biogas…)

- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào trang trại,…

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Máy phát điện biogas: Có tọa độ (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030', múi chiếu 30*): X(m): 2027 547; Y(m): 534 247;

- Tiếng ồn tại các dãy chuồng nuôi lợn và tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào trang trại,...: đây là nguồn phân tán, không xác định vị trí cụ thể.

3. Tiêu chuẩn tiếng ồn

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất đo	Ghi chú
85	85	Tối thiểu 1 lần/năm	Vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Kiểm tra thường xuyên và siết lại các ốc, vít bị lỏng, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, phương tiện, máy móc, nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Khu vực chuồng nuôi được bố trí cách ly với khu vực nhà làm việc văn phòng, nhà ở công nhân để hạn chế tiếng lợn kêu ảnh hưởng đến cán bộ, công nhân trong trang trại.

- Không vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm vào giờ cao điểm theo quy định để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân cư xung quanh.

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho một số máy móc như máy phát điện nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên. Sử dụng máy phát

điện có chất lượng tốt, phát sinh tiếng ồn nhỏ. Máy được đặt cách ly với các khu vực khác để giảm thiểu tiếng ồn đến cán bộ, công nhân và vật nuôi trong khu vực trang trại.

- Tăng cường trồng cây xanh xung quanh trang trại, đặc biệt tại gần các dãy chuồng nuôi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm: Bao gói thực phẩm, thức ăn dư thừa, vỏ chai, lon, túi ni lông,… với khối lượng phát sinh khoảng 25kg/ngày (trong đó phát sinh tại khu A là 5kg/ngày, tại khu B là 20kg/ngày).

1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Phân lợn phát sinh từ các chuồng nuôi khoảng 3,09 tấn/ngày;

- Các loại bao bì đựng vôi, chế phẩm sinh học khoảng 10kg/tháng;

- Nhau thai, lợn chết non, lợn chết không do bị bệnh: Các chất này phát sinh không thường xuyên, không xác định khối lượng;

- Bùn thải từ bể tự hoại, khối lượng khoảng 0,04m^3/ngày tương đương với 3,0m^3/lần (tần suất nạo hút 02 năm/lần);

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: Khoảng 41,2kg/ngày đêm;

- Bùn cặn từ bể biogas: 194,2m^3/lần (tần suất nạo vét 02 năm/lần);

- Bùn thải từ nạo vét hệ thống mương thoát nước: Khối lượng khoảng 1,0m^3/lần (tần suất nạo vét 06 tháng/lần).

1.3. Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng ước tính (kg/tháng)	Mã chất thải (*)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	NH	0,5	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	KS	1,5	18 02 01
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	KS	01	17 02 03
4	Pin, ắc quy thải	NH	01	16 01 12
5	Các loại dầu mỡ thải	NH	01	16 01 08
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	KS	04	18 01 04

7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	NH	02	13 02 01
8	Gia súc chết (do dịch bệnh)	NH	Phát sinh đột xuất, không ước tính được khối lượng	14 02 01
Tổng cộng			**11**	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng ở các vị trí thuận lợi trong khuôn viên nhằm thu gom chất thải rắn sinh hoạt (khu vực nhà điều hành, nhà ở tập thể của công nhân, nhà vệ sinh,...). Mỗi vị trí bố trí 03 thùng cạnh nhau với dung tích khoảng 20 lít/thùng.

- Tại khu A: dự kiến đặt 03 thùng đựng bằng nhựa có nắp đậy kín, loại dung tích 100 lít/thùng.

- Tại khu B: dự kiến đặt 03 thùng đựng bằng nhựa có nắp đậy kín, loại dung tích 250 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu A: Khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 5,0m^2 được bố trí một góc của khu vực kho cám (hạng mục A7 thể hiện trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất). Khu tập kết được xây dựng với nền cao láng vữa xi măng, có mái lợp tôn tránh mưa nắng.

- Khu B: Nhà tập kết chất thải rắn sinh hoạt được xây dựng với diện tích 20m^2, bố trí gần cổng ra vào dự án (hạng mục B31 thể hiện trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất). Khu nhà được xây dựng với nền cao láng vữa xi măng, có mái lợp tôn tránh mưa nắng.

2.3.3. Biện pháp thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được thu gom, phân thành 03 loại và được xử lý như sau:

- Đối với chất thải có thành phần hữu cơ dễ phân hủy (vỏ hoa quả, rau, thức ăn thừa…) thu gom hằng ngày đưa về nhà chứa phân và tiến hành ủ phân cùng với phân lợn.

- Đối với chất thải có nguồn gốc kim loại, nhựa như các lon đựng nước giải khát, giấy được thu gom vào thùng chứa để bán phế liệu.

- Đối với chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom vào thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định của địa phương và pháp luật.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Phân lợn phát sinh chủ yếu từ các chuồng nuôi là phân lợn nái khô được thu gom thủ công ngay tại khu vực phát sinh và cho vào các bì tải, còn một lượng nhỏ phát sinh trong quá trình vệ sinh chuồng nuôi được thu gom cùng nước thải về Hố thu gom kết hợp lắng. Tại đây phân được tách triệt để (khoảng 99%) khỏi nước thải bằng máy ép phân (máy có công suất 10m^3/h, đặt tại hạng mục Khu máy ép phân). Phân sau khi được tách khỏi nước thải sẽ tiến hành ủ tại khu máy ép phân có diện tích 108m^2 (hạng mục B27 thể hiện trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất), khu nhà được xây dựng với nền cao láng vữa xi măng, có mái lợp tôn tránh mưa nắng. Phân được ủ theo đúng quy trình để làm phân bón phục vụ cho trang trại trồng cây ăn quả hoặc bán cho người dân. Sơ đồ quy trình ủ phân như sau:

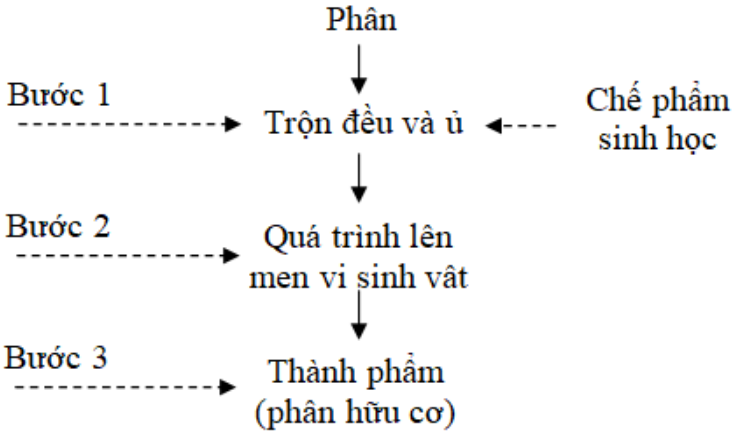

- Đối với nhau thai, lợn chết không do dịch bệnh sẽ được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại khu vực quy hoạch phía Đông Nam của khu B với diện tích 1.717,2m^2 (vị trí B39 trên bản vẽ tổng mặt bằng sử dụng đất của dự án) theo hướng dẫn của Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Bao bì đựng vôi, chế phẩm sinh học: Được thu gom, một phần tận dụng để chứa phân hữu cơ sau khi được ủ, phần còn lại sẽ thu gom bán phế liệu.

- Bùn bể tự hoại: Hợp đồng với Công ty TNHH MTV chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh hoặc đơn vị có chức năng định kỳ bơm hút vận chuyển đi xử lý theo quy định;

- Bùn thải từ nạo vét hệ thống mương thoát nước được sử dụng đắp trồng cây xanh trong khu vực trang trại;

- Bùn thải từ nạo vét các bể biogas, hệ thống xử lý nước thải được hút đưa về khu vực nhà ủ cùng với phân lợn để làm phân hữu cơ theo quy trình nêu trên.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa có dung tích phù hợp, có nắp đậy, dán nhãn, phân loại chất thải đặt trong Nhà chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

Nhà chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được bố trí ở hạng mục số B32 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất với diện tích 26m^2. Khu nhà được xây dựng với tường xây gạch taplo, quét vôi; Nền được xây cao; láng vữa xi măng, có mái lợp tôn tránh mưa nắng.

2.1.3. Biện pháp thu gom, xử lý:

Chủ dự án thu gom, phân định, phân loại, lưu chứa chất thải tại Nhà chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Đối với lợn chết do dịch bệnh: Chủ dự án thông báo với chính quyền địa phương, cơ quan thú y biết để đưa đi xử lý theo quy định pháp luật về chăn nuôi hiện hành.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị PCCC cần thiết theo quy định, bao gồm: xây dựng nội quy PCCC, trang bị các bình chữa cháy cá nhân theo đúng quy định;
- Phối hợp với các lực lượng tại địa phương để ứng cứu nếu sự cố cháy nổ xẩy ra;
- Các thiết bị điện được lắp đặt dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện và có thiết bị bảo vệ quá tải; Lắp đặt đầy đủ hệ thống chống sét đảm bảo theo đúng quy chuẩn kỹ thuật.
- Định kỳ tổ chức thực tập về phòng chống cháy nổ cho cán bộ, công nhân để nắm vững phương pháp xử lý sự cố và nghiệp vụ phòng chống cháy nổ;
- Khi xẩy ra sự cố cháy nổ Chủ dự án huy động lực lượng tại chỗ của Trang trại và kết hợp với lực lượng của địa phương để ứng cứu;

2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố bão lũ

- Trước mùa mưa bão, tiến hành che chắn, chằng chống, gia cố lại các công trình, đặc biệt là che chắn các dãy chuồng nuôi; khơi thông hệ thống thoát nước để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước tốt nhất.
- Sau mùa mưa bão sẽ thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh đối với trang trại, thực hiện vệ sinh tốt, tẩy uế chuồng trại và khu vực xung quanh; tổ chức tiêm phòng, thuốc bổ sung để tăng cường sức khỏe cho đàn lợn.

3. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố dịch bệnh

- Giữ gìn môi trường trang trại luôn sạch sẽ nhằm tạo môi trường sống thông thoáng, vệ sinh cho lợn;
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp tiêm phòng dịch bệnh, tiêu độc, khử trùng, phòng chống dịch bệnh ở cả 02 khu của Trang trại:
- Trang bị đầy đủ các kiến thức về dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh cho tất cả công nhân viên làm việc tại Trang trại;

- Thường xuyên theo dõi và cách ly kịp thời những con lợn bị bệnh để tránh lây lan cho những con khác;

- Khi có dấu hiệu dịch bệnh xảy ra trên đàn lợn, cách ly khu B hoàn toàn với khu vực bên ngoài. Tất cả các phương tiện cũng như con người ra vào Khu B được khử trùng sạch sẽ ngay tại cổng ra vào.

- Khi phát hiện có lợn bị bệnh, chết nghi mắc bệnh thuộc danh mục các bệnh động vật phải công bố: Chủ dự án phải thông báo ngay với chính quyền địa phương, cơ quan thú y gần nhất biết để được hướng dẫn chữa bệnh hoặc đưa đi xử lý theo quy định pháp luật về chăn nuôi hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố dịch bệnh khác.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

Thực hiện theo các biện pháp đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH